SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; 09/12/2025; 14:58:48; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 175/BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Thực hiện Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong quản lý nhà nước; Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh, với các nội dung cụ thể như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 02 CẤP

Thực hiện Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025. Đến ngày 01 tháng 7 năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong tiến trình đổi mới tổ chức bộ máy hành chính nhà

nước tinh gọn, hiệu quả, đồng thời mở ra nhiều cơ hội phát triển toàn diện vùng kinh tế - xã hội trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên.

Sau hợp nhất, tỉnh Quảng Ngãi có 96 đơn vị hành chính cấp xã (trong đó: 86 xã, 09 phường và 01 đặc khu hành chính – kinh tế).

Tỉnh Quảng Ngãi sau hợp nhất có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Phía Tây có ngã ba Đông Dương, nơi tiếp giáp ba nước Việt Nam – Lào – Campuchia, với Cửa khẩu quốc tế Bờ Y giữ vai trò trọng yếu trong giao thương khu vực Tam giác phát triển. Cùng với đó là Khu du lịch sinh thái Măng Đen – "Đà Lạt thứ hai" của Việt Nam, nổi bật với khí hậu ôn hòa, hệ sinh thái đa dạng, đầy tiềm năng phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng. Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi là vùng biển trọng điểm với nhiều lợi thế về kinh tế biển; Đặc khu Lý Sơn đảo tiền tiêu của Tổ quốc không chỉ mang ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh mà còn là điểm đến văn hóa – du lịch nổi bật giữa đại dương. Hệ thống cảng biển nước sâu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn, trong đó có Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi, tiếp tục đóng vai trò đầu tàu phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh còn có hai công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, gồm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất biểu tượng công nghiệp hóa đất nước và Hệ thống Truyền tải điện 500kV Mạch 2, huyết mạch đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Với tiềm năng phong phú về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa chính trị - kinh tế đặc biệt, cùng tinh thần đoàn kết, đổi mới, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sau hợp nhất kỳ vọng sẽ tạo nên bước đột phá trong thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng, nâng cao đời sống nhân dân và đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc trong tình hình mới.

Tỉnh Quảng Ngãi với tầm vóc mới, vị thế mới đã sẵn sàng bước vào chặng đường phát triển đột phá, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của đất nước trong thời kỳ hội nhập sâu rộng và chuyển đổi số toàn diện.

Phần II
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên:

1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải Nam Trung bộ, có tọa độ địa lý $13^0$55'12" đến $15^0$26'90" vĩ độ Bắc và từ $107^0$19'39" đến $109^0$08'37" kinh độ Đông, có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp với Biển Đông;

- Phía Tây giáp 2 nước Lào và Campuchia qua khu vực ngã ba Đông Dương- điểm nối giữa ba quốc gia;

- Phía Nam giáp tỉnh Gia Lai;

- Phía Bắc giáp thành phố Đà Nẵng.

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, sở hữu hệ thống giao thông thuận lợi như: Đường sắt Bắc – Nam; Quốc lộ 1A; Đường Hồ Chí Minh; Cao tốc Bắc – Nam; Quốc lộ 24 kết nối với Tây Nguyên, Lào và Campuchia, cùng các tuyến giao thông trọng yếu khác giúp thúc đẩy giao thương, phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

Có bờ biển dài hơn 130 km và nhiều cửa biển lớn như Sa Kỳ, Cửa Đại, Mỹ Á, Sa Huỳnh… vùng biển Quảng Ngãi có ngư trường rộng, nguồn hải sản phong phú nhờ giao thoa của hai dòng hải lưu nóng – lạnh. Đặc biệt, nơi đây còn có cảng nước sâu Dung Quất. Cách đất liền khoảng 25 km, đặc khu Lý Sơn có diện tích khoảng 10 km², dài 5,5 km, nơi rộng nhất 2,5 km, là khu vực tập trung đông dân cư làm nghề biển. Đây là đảo tiền tiêu có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng và an ninh quốc gia.

1.2. Địa hình, thủy văn

Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, với đặc điểm chung là núi lấn sát biển, địa hình có tính chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng ven biển ở phía Đông đến địa hình miền núi cao ở phía Tây. Vùng núi chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, vùng đồng bằng chiếm 1/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Hệ thống sông ngòi phong phú: Khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi có các sông lớn như: Sông Sê San, sông Đăk Bla, sông Pô Kô và sông Sa Thầy. Các sông này là một phần quan trọng của hệ thống sông Sê San, một chi lưu của sông Mekong. Ngoài ra, còn có rất nhiều suối và phụ lưu khác như Đăk Tô – Kanak, Đăk Pne, Đăk R' Baye.

Khu vực phía Đông tỉnh Quảng Ngãi có 04 con sông lớn, gồm: Sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, Sông Vệ và Sông Trà Câu; bốn con sông này phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh và có những đặc điểm chung như sau:

- Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi cao của tỉnh, sông ngắn có độ dốc tương đối lớn (> 2 %).

- Phần hạ lưu các sông đều chịu ảnh hưởng của thủy triều và bị nước mặn xâm nhập.

Ngoài ra, còn có hệ thống Kênh Thủy Lợi Thạch Nham do nhân tạo bắt nguồn từ đầu nguồn sông Trà Khúc. Từ ngày có hệ thống Kênh thủy lợi Thạch nham, phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động trong việc tưới tiêu, góp phần tăng sản lượng nông sản trên từng đơn vị diện tích.

1.3. Khí hậu

- Khí hậu của tỉnh Quảng Ngãi mang tính nhiệt đới điển hình, nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Duyên hải Nam trung bộ, trong năm có 2 mùa rõ rệt; mùa nắng kéo dài, mùa mưa ít thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến

tháng 01 năm sau, nền nhiệt độ cao và ít biến động, chế độ ánh sáng, lượng mưa, độ ẩm, chế độ gió phong phú là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến các yếu tố khí hậu của tỉnh;

- Khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi có khí hậu nhiệt đới ẩm đặc trưng cho khí hậu cao nguyên và chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mưa nhiều tập trung từ tháng 6 đến tháng 10 chiếm 80%, cả năm lượng mưa trung bình là 1.880mm. Lượng mưa tập trung trong thời gian ngắn và sông suối nhỏ hẹp, nhiều thác ghềnh dễ gây ra lũ lụt về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô. Nhiệt độ trong năm trung bình từ 22 - 23^{0}C, nhiệt độ thấp nhất là 5^{0}C và cao nhất là 33^{0}C; Độ ẩm không khí trung bình 77%, số giờ nắng trong năm 2.200 giờ.

- Mặt khác do địa hình phức tạp, lượng mưa phân bổ không đồng đều trong năm nên thường gây ra lũ, lụt trong mùa mưa, hạn hán trong mùa nắng, ảnh hưởng lớn ngành sản xuất nông nghiệp, đến đời sống kinh tế - xã hội của địa phương.

1.4. Thổ nhưỡng

- Vùng đồng bằng ven biển: Có các loại đất: đất phù sa, đất cát, đất glây, phù hợp cho nông nghiệp lúa nước và các cây trồng khác.

- Vùng núi và cao nguyên: Bao gồm đất xám, đất feralit trên đá bazan, đất feralit trên đá phiến sét và các loại đất feralit khác. Vùng này phù hợp cho cây công nghiệp như cà phê, cao su, hồ tiêu và các loại cây ăn quả.

2. Tình hình phát triển Kinh tế - xã hội.

2.1. Tỉnh Quảng Ngãi (cũ):

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 63.616,9 tỷ đồng, tăng 3,35% so với năm 2023, vượt kế hoạch năm 2024 *(KH: Tăng từ 2,5% đến 3%).*

Quy mô nền kinh tế (GRDP theo giá hiện hành) năm 2024 ước đạt 133.329,4 tỷ đồng, tăng 5% so với năm 2023.

Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm 16,3%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 44,0% *(trong đó: Công nghiệp 40,7%);* khu vực dịch vụ chiếm 26,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 13,6%.

a. Về sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 ước đạt 102,3%, tăng 2,3% so với năm 2023, đạt kế hoạch năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2024 ước đạt 157.332,6 tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm 2023, vượt 15,2% kế hoạch năm (*KH: 136.568,5 tỷ đồng*), trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp của sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 51.422 tỷ đồng, giảm 9% so với năm 2023, tăng 16,2% so kế hoạch năm; giá trị sản

xuất công nghiệp ngoài sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 105.911 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2023, tăng 14,7% so kế hoạch năm.

Một số sản phẩm đạt và vượt so với kế hoạch năm 2024: Sản phẩm lọc hóa dầu đạt 6,340 triệu tấn, vượt 4%; sữa các loại trên địa bàn tỉnh vượt 8%; sợi vượt 20%; giày da vượt 10%; đá xây dựng các loại vượt 6%; điện thương phẩm vượt 5%; thép đạt 5,474 triệu tấn, đạt 100%; bia các loại đạt 100%; nước khoáng đạt 100%; nước máy thương phẩm đạt 100%; thủy sản chế biến đạt 100%; sản phẩm may mặc đạt 100%; tinh bột mì đạt 100%. Một số sản phẩm không đạt kế hoạch: Dăm gỗ nguyên liệu giấy 86%; điện sản xuất 79%; bánh kẹo các loại 89%; phân bón 97%; gạch nung các loại 87%

. *b) Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) năm 2024 ước đạt 77.442 tỷ đồng, tăng 8,1% so với năm 2023, vượt 0,8% kế hoạch năm (KH: 76.822 tỷ đồng). Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 ước đạt 2.553 triệu USD, tăng 1,1% so với năm 202312, vượt 1,3% kế hoạch năm (KH: 2.500 triệu USD). Một số sản phẩm đạt và vượt so với kế hoạch năm 2024: Thép vượt 13,3%; giày, túi xách da các loại vượt 1,6%; hàng thực phẩm chế biến vượt 4%; tơ, sợi dệt các loại ước đạt 100%; đồ gỗ đạt 100%; thủy sản chế biến đạt 100%... Một số sản phẩm không đạt kế hoạch: May mặc 95%; tinh bột mì 94%; dăm gỗ nguyên liệu giấy 66%; sản phẩm cơ khí 93%; dầu FO 61%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2024 ước đạt 4.100 triệu USD, tăng 4,3% so với năm 2023, vượt 10,8% kế hoạch năm (KH: 3.700 triệu USD). Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất, cụ thể: Máy móc, phụ tùng thay thế vượt 3,2% so với kế hoạch năm 2024; sắt thép, quặng sắt vượt 27,8%; vải, nguyên phụ liệu may mặc vượt 6,1%; bông các loại vượt 1,4%;... Riêng kim ngạch nhập khẩu dầu thô bằng 91%.

Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt) năm 2024 ước đạt 5.650 tỷ đồng, tăng 11,3% so với năm 2023, vượt 6% kế hoạch năm.

Tín dụng ngân hàng: Tiếp tục thực hiện các giải pháp tiền tệ, tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tích cực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp cận vốn vay nhằm tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh phát triển. Tính đến thời điểm báo cáo, tổng dư nợ cho vay ước đạt 80.600 tỷ đồng, tăng 11,06% so với cuối năm 2023; nợ xấu ước 1.450 tỷ đồng, chiếm 1,8% tổng dư nợ. Đến 31/12/2024, tổng dư nợ cho vay ước đạt 96.800 tỷ đồng, tăng 13% so với cuối năm 2023 và cơ bản đáp ứng được nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế của tỉnh.

c) Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản năm 2024 ước đạt 19.539 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2023 và bằng 100,5% kế hoạch năm.

- Về trồng trọt: Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 84.427 ha, bằng 100,1% so với năm 2023; sản lượng ước đạt 512.289,7 tấn, tăng 2,0%.

Tổng diện tích nhiễm bệnh trên cây trồng là 25.323 ha; có khoảng 82,3 ha diện tích lúa được chứng nhận VietGAP, với sản lượng dự kiến 823 tấn/năm.

- Về chăn nuôi: Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi, cơ cấu lại giống vật nuôi theo hướng nâng cao năng suất và giá trị, qua đó sản lượng thịt hơi ngày càng tăng. Ước đến cuối năm 2024, đàn trâu có 65.592 con, giảm 1,5% so với năm 2023; đàn bò có 268.339 con, giảm 1,7%, tỷ lệ bò lai đạt 79%; đàn heo có 377.330 con, giảm 2,2%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 96.637 tấn, tăng 2,9%.

- Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh; công tác quản lý con giống, thức ăn chăn nuôi được thực hiện chặt chẽ. Dịch bệnh có xảy ra trên địa bàn tỉnh nhưng được kiểm soát chặt chẽ, công tác tiêm phòng được triển khai thực hiện hiệu quả.

- Về lâm nghiệp: Diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 26.007 ha, giảm 2,9% so với năm 2023, bằng 99,8% kế hoạch năm 2024; sản lượng gỗ rừng trồng khai thác ước đạt 2.563.207 m3, tăng 13,6%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 52%, đạt kế hoạch năm. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường, bố trí lực lượng ở địa bàn xung yếu có nguy cơ cháy rừng cao, thường trực 24/24 giờ trong thời điểm nắng nóng kéo dài, sớm phát hiện lửa rừng và báo cáo kịp thời khi có cháy rừng xảy ra.

- Về thủy sản: Sản lượng thủy sản ước đạt 289.210 tấn, tăng 2,2% so với năm 2023, vượt 4,8% kế hoạch năm. Trong đó, thủy sản khai thác ước đạt 278.260 tấn, tăng 1,7%, vượt 5% kế hoạch năm; sản lượng nuôi trồng thu hoạch ước đạt 10.950 tấn, tăng 15,6%.

d) Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước đạt 29.503 tỷ đồng, bằng 96,2% so với năm 2023, vượt 15,5% so với dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu nội địa ước đạt 17.640 tỷ đồng, bằng 84,4% so với năm 2023, bằng 100% dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao; thu hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 11.788 tỷ đồng, tăng 22,4% so với năm 2023, vượt 51,5% dự toán Trung ương giao và dự toán HĐND tỉnh giao.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 17.705 tỷ đồng, bằng 95,2% dự toán do HĐND tỉnh giao. Việc quản lý, kiểm soát và sử dụng chi ngân sách được thực hiện theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả.

2.2. Tỉnh Kon Tum (cũ):

Năm 2024 là năm tăng tốc, bứt phá, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Qua đó, tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục ổn định, phát triển và đạt được nhiều kết quả tích cực trên nhiều phương diện, lĩnh vực, nhiều chỉ

tiêu quan trọng của tỉnh tăng cao so với cùng kỳ và đảm bảo tiến độ như: GRDP bình quân đầu người; có cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng; tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn; diện tích trồng rừng, các loại cây chủ lực của tỉnh, tổng đàn gia súc; kim ngạch xuất nhập khẩu, tổng lượng khách du lịch, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, sản lượng ngành công nghiệp chủ yếu,... Các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt trên 10% (phấn đấu đạt 19,79%); GRDP bình quân đầu người trên 70,81 triệu đồng; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từ 5.000 tỷ đồng trở lên.

- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: 19-20%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng: 31-32%; Khu vực Dịch vụ: 41-42%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ 32.700 tỷ đồng trở lên *(trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân 26.800 tỷ đồng).*

- Thành lập mới từ 300 doanh nghiệp trở lên.

- Trồng mới ít nhất: 300 ha cây mắc ca; 1.098 ha cây ăn quả *(trong đó 300 ha sầu riêng);* 1.578 ha Sâm Ngọc Linh.

- Phát triển vùng nguyên liệu mía 3.000 ha *(trong đó trồng mới 1.480 ha)*; chanh dây 1.000 ha *(trong đó trồng mới 666 ha)*; cà phê xứ lạnh 5.331 ha *(trong đó trồng mới 1.000 ha).*

- Cải tạo thêm 2.000 ha vườn tạp.

- Tổng đàn bò 110.000 con; tổng đàn trâu 27.000 con.

- Trồng mới trên 3.000 ha rừng.

- Phấn đấu đến cuối năm 2025 huyện Đăk Hà và huyện Ngọc Hồi đạt huyện nông thôn mới. Có thêm 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm 200 thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Có 3.000.000 lượt khách du lịch đến tỉnh.

b) Về văn hóa - xã hội và môi trường

- Dân số trung bình năm 2025 khoảng 620.000 người.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%, trong đó đào tạo nghề đạt 44%.

- Giải quyết việc làm tăng thêm trong năm 7.000 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS, THPT chuyển sang học nghề lên 40%.

- Phấn đấu 50% số trường mầm non, 77% số trường tiểu học, 58% số trường trung học cơ sở, 60% số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Xóa 100% phòng học tạm; xóa mù chữ tại vùng đồng bào DTTS; bố trí kinh phí để hợp đồng giáo viên đáp ứng công tác giảng dạy theo quy định.

- Số giường bệnh trên một vạn dân *(không tính trạm y tế xã)* đạt 38,6 giường.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 28%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch đạt 95%.

- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất đạt 100%.

- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 85%.

c) Về quốc phòng, an ninh: Có 80% xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt 90% trở lên; tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội giảm 5%.

Phần III

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện:

1.1. Đối với cấp tỉnh:

Thực hiện Chỉ thị Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về việc kiểm kê đất đai năm 2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 02 tháng 7 năm 2025 Bộ Nông nghiệp và Môi trường có Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Công văn số 116/UBND-NNMT ngày 08 tháng 7 năm 2025 để chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho Sở Nông nghiệp và Môi trường

chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh, đảm bảo đúng quy định.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ UBND tỉnh chỉ đạo Sở tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan để triển khai thực hiện.

+ Ban hành các văn bản đôn đốc UBND các xã, phường, đặc khu trong quá trình tổ chức thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh, *(cụ thể tại các Công văn: Số 485/SNNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025; số 773/SNNMT-VPĐKĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 và số 776/SNNMT-VPĐKĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 gửi các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện rà soát, tổng hợp, báo cáo tình hình sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp).*

+ Rà soát, điều chỉnh dự toán kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh sau hợp nhất để trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện; đồng thời phối hợp với Sở Nội vụ để chuẩn xác lại đường địa giới hành chính có chồng lấn, hở vùng giữa tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum trước hợp nhất và xác định lại ranh giới chia tách hành chính tại khu vực xã Trà Bùi *(trước sắp xếp),* nay đã được sáp nhập một phần vào xã Cà Đam và một phần vào xã Tây Trà Bồng để biên tập bản đồ địa giới hành chính các cấp gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Tổ chức các cuộc họp giao ban để giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện ở các địa phương, đơn vị liên quan, đồng thời báo cáo UBND tỉnh về nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp. Ngày 19 tháng 8 năm 2025, UBND tỉnh đã có Công văn số 1579/UBND-NNMT gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo về nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp ĐVHC *(trong đó có nội dung báo cáo về dự kiến việc hoàn thành kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 sẽ chậm hơn so với yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ*).

+ Phối hợp với Sở Nội vụ rà soát lại đường địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; gửi kết quả về đường địa giới hành chính các cấp sau khi được Sở Nội vụ thống nhất cho tổ hỗ trợ công tác kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(theo yêu cầu tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ)* để cập nhật trên hệ thống kiểm kê đất đai của Bộ tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn làm cơ sở để thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024; đồng thời, ban hành các Công văn số: 2236/SNNMT-VPĐKĐ ngày ngày 22 tháng 8 năm 2025; số 3522/SNNMT-VPĐKĐ ngày 22 tháng 9 năm 2025 để đôn đốc UBND các xã, phường, đặc khu

Lý Sơn khẩn trương hoàn thành và giao nộp sản phẩm kiểm kê đất đai năm 2024.

1.2. Đối với cấp xã:

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh; các văn bản đôn đốc của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau sắp xếp đơn vị hành chính, UBND xã đã giao nhiệm vụ cho phòng Kinh tế xã hợp đồng với các đơn vị có chức năng thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai để triển khai thực hiện.

2. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024:

- Bản đồ địa giới hành chính theo Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp của tỉnh Quảng Ngãi; Bản đồ địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, 2019, 2024 trước sắp xếp đơn vị hành chính;

- Số liệu và bản đồ thống kê đất đai các năm: 2020, 2021, 2022, 2023;

- Bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2000, 1/5000 và 1/10.000;

- Hồ sơ địa chính, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và các hồ sơ, tài liệu đất đai khác có liên quan;

- Bảng tổng hợp các trường hợp biến động đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong các năm do Văn phòng Đăng ký đất đai tổng hợp;

- Bản đồ hiện trạng rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2023, 2024;

- Số liệu đất an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh;

- Số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các xã, phường, thị trấn trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 96 xã, phường, đặc khu sau sắp xếp đơn vị hành chính đã được tổng hợp trên phần mềm TKDesktop (offline) và phần mềm TkOnline (trực tuyến) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Các loại tài liệu khác có liên quan.

3. Đánh giá độ tin cậy của các loại tài liệu:

Tất cả nguồn tài liệu được thu thập nêu tại mục 2 nêu trên được phân tích, đánh giá đầy đủ; các tài liệu có độ chính xác cao hơn được ưu tiên trong việc sử dụng để thực hiện công tác kiểm kê.

4. Phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024:

4.1. Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024

- Việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trực tiếp từ cấp xã. Kết quả kiểm kê của cấp tỉnh dựa trên kết quả kiểm kê của cấp xã được tổng hợp trên phần mềm TkOnline của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh gồm các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 03/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK;

- Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), gồm các biểu: 01a/KKNLT, 01b/KKNLT, 02/KKNLT, 01/KKSL 02/KKSL;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê với số liệu của 02 kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019;

4.2. Phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 96 đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu Lý Sơn sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

a) Về cơ sở toán học

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập dưới dạng số, hệ toạ độ VN-2000, múi chiếu 3^0, ko=0,9999, kinh tuyến trục $108^0$00';

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:100000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến là 10' x 10';

- Các Thông số của tệp tin chuẩn bản đồ (seed file) gồm: Đơn vị đo (Working Units); đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mi li mét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000; tọa độ điểm trung tâm làm việc (Storage Center Point/Global Origin) là X: 500000 m, Y: 1000000 m;.

b) Về nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

- Nhóm lớp cơ sở toán học và các nội dung liên quan bao gồm: lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, phiên hiệu mảnh, tỷ lệ bản đồ, khung bản đồ, chú dẫn, biểu đồ cơ cấu đất, trình bày ngoài khung và các nội dung khác có liên quan;

- Nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất bao gồm: Ranh giới các khoanh đất tổng hợp và ký hiệu loại đất;

- Các nhóm lớp thuộc dữ liệu nền địa lý gồm:

+ Đường địa giới hành chính các cấp;

+ Nhóm lớp địa hình gồm các đối tượng để thể hiện đặc trưng cơ bản về địa hình của khu vực cần thành lập bản đồ như: đường bình độ (khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái), điểm độ cao, điểm độ sâu, ghi chú độ cao, độ sâu; đường mô tả đặc trưng địa hình và các dạng địa hình đặc biệt;

+ Nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thùng đào, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp;

+ Nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên xã trở lên.

+ Nhóm lớp đối tượng kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các công trình quan trọng khác. Mức độ thể hiện các đối tượng của nhóm lớp này trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được tổng quát hóa theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp.

- Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê:

+ Khoanh đất tổng hợp của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước được thể hiện bằng ranh giới và ký hiệu loại đất theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Thể hiện ký hiệu loại đất gồm mã và màu loại đất theo quy định;

- Các khoanh đất trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp phải bảo đảm ranh giới khép kín, không có phần diện tích chồng, hở giữa các khoanh đất. Ranh giới khoanh đất phải được khái quát hóa, làm trơn, bảo đảm diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ như sau:

Tỷ lệ bản đồ	Diện tích khoanh đất trên bản đồ
1:100.000	≥ 9 mm^2

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định nêu trên thì thể hiện bằng ký hiệu tượng trưng là hình chấm tròn có đường kính là 2 mm và theo màu của loại đất cần thể hiện. Riêng đối với các đảo có diện tích nhỏ hơn quy định trên đây thì vẫn phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo ghi chú tên đảo (nếu có) mà không thực hiện tổng quát hóa;

- Đối với đường biên giới, địa giới hành chính phải được biên tập bảo đảm yêu cầu nhận biết đối tượng khi in trên giấy; trường hợp đường địa giới các cấp trùng với đối tượng hình tuyến một nét thì đường địa giới cần được thể hiện so le hai bên và cách đường đối tượng hình tuyến 0,2 mm trên bản đồ;

- Các yếu tố hình tuyến (sông, suối, kênh mương...) có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5 mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố hình tuyến đó.

+ Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt.

+ Các yếu tố hình tuyến khi tổng hợp phải bảo đảm giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng; đối với sông suối phải thể hiện được vị trí đầu nguồn, các dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng;

- Đối với đường bờ biển khi tổng quát hóa phải bảo đảm giữ được hình dáng đặc trưng của từng kiểu bờ. Đối với khu vực có nhiều cửa sông, bờ biển có dạng hình cong tròn được phép gộp 2 hoặc 3 khúc uốn nhỏ nhưng phải giữ lại các cửa sông, dòng chảy đổ ra biển và các bãi bồi;

- Các đối tượng địa lý khác, ghi chú địa danh, tên riêng, thuyết minh tiến hành lựa chọn, cập nhật hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ;

Phần IV

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

A. Hiện trạng sử dụng đất:

Sau khi các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và báo cáo số liệu cho cấp tỉnh. UBND tỉnh Quảng Ngãi giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tổng hợp số liệu, cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2024 là: **1.482.597** ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp : **1.357.789** ha;
- Đất phi nông nghiệp : **115.657** ha;
- Đất chưa sử dụng : **9.151** ha.

I. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất:

1. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng:

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN): **1.482.597** ha, trong đó:

a) Đất nông nghiệp: **1.357.789** ha, chiếm 91,58% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất trồng cây hằng năm: 227.797 ha, chiếm 15,36% so với DTTN;

+ Đất trồng cây lâu năm: 228.767, chiếm 15,43% so với DTTN;

+ Đất lâm nghiệp: 897.476 ha, chiếm 60,53% so với DTTN;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 2.354 ha, chiếm 0,16% so với DTTN;

+ Đất Chăn nuôi tập trung: 342 ha, chiếm 0,02% so với DTTN;

+ Đất làm muối: 115 ha, chiếm 0,01% so với DTTN;

+ Đất nông nghiệp khác: 938 ha, chiếm 0,06% so với DTTN.

b) Đất phi nông nghiệp: **115.657** ha, chiếm 7,8% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất ở: 20.987 ha, chiếm 1,42% so với DTTN;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 404 ha, chiếm 0,03% so với DTTN;

+ Đất quốc phòng, an ninh: 2.598 ha, chiếm 0,18% so với DTTN;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2.239 ha, chiếm 0,15% so với DTTN;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5.084 ha, chiếm 0,34% so với DTTN;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 44.062 ha, chiếm 2,97% so với DTTN;

+ Đất tôn giáo: 256 ha, chiếm 0,02% so với DTTN

+ Đất tín ngưỡng: 91 ha, chiếm 0,01% so với DTTN;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 5.491 ha, chiếm 0,37% so với DTTN;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 34.355 ha, chiếm 2,32% DTTN;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 89 ha, chiếm 0,01% DTTN;

c) Đất chưa sử dụng: **9.151** ha, chiếm 0,62% so với DTTN.

Trong đó:

+ Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 1.609 ha, chiếm 0,62% so với DTTN;

+ Đất bằng chưa sử dụng: 2.739 ha, chiếm 0,18% so với DTTN;

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: 4.706 ha, chiếm 0,32% so với DTTN;

+ Đất núi đá không có rừng cây: 34 ha;

+ Đất có mặt nước chưa sử dụng: 63 ha.

2. Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng đất:

a) Đối với cá nhân trong nước:

- Diện tích đất nông nghiệp: 552.251 ha, chiếm 40,67% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 20.513 ha, chiếm 17,74% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

b) Đối với Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:

- Diện tích đất nông nghiệp: 5.029 ha, chiếm 0,37% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 7.988 ha, chiếm 6.91% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

c) Đối với Đơn vị sự nghiệp công lập:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 331.320 ha, chiếm 24,4% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 2.834 ha, chiếm 2,45% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 183 ha, chiếm 2% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

d) Đối với Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp:

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 8 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

e) Đối với Tổ chức kinh tế:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 306.536 ha, chiếm 22,58% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 28.692 ha, chiếm 24,81% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 164 ha, chiếm 1,79% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

f) Đối với Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc:

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 256 ha, chiếm 0,22% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

g) Đối với Cộng đồng dân cư:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 8.281 ha, chiếm 0,61% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 91 ha, chiếm 0,08% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

h) Đối với Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:

+ Diện tích đất nông nghiệp: 1.755 ha, chiếm 0,13% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

+ Diện tích đất phi nông nghiệp: 583 ha, chiếm 0,5% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

3. Cơ cấu diện tích theo đối tượng được giao quản lý:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân:

- Diện tích đất nông nghiệp: 121.939 ha, chiếm 8.98% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 47.815 ha, chiếm 41,34% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 7.497 ha, chiếm 81,93% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập:

- Diện tích đất nông nghiệp: 849 ha, chiếm 0,06% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 6.679 ha, chiếm 5.78% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.048 ha, chiếm 11,45% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

c) Tổ chức kinh tế:

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 177 ha, chiếm 0,15% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 211 ha, chiếm 2,31% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

d) Cộng đồng dân cư:

- Diện tích đất nông nghiệp: 29.831 ha, chiếm 2,2% so với tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 21 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 47 ha, chiếm 0,52% so với tổng diện tích đất chưa sử dụng;

B. Tình hình, nguyên nhân biến động đất đai:

- Tổng DTTN trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 là : **1.482.597** ha;

- Tổng DTTN trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 là : **1.482.943** ha;

- Tổng DTTN trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 là : **1.483.298** ha;

Như vậy, tổng diện tích tự nhiên theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 346 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 701 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014. Nguyên nhân: Do thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính

theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01/7/2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Trước khi tiến hành thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 sau sắp xếp, địa phương đã rà soát, hoàn thiện lại đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã sau sắp xếp để gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật lên hệ thống kiểm kê đất đai tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn theo yêu cầu của Bộ tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 *(trong quá trình kiểm tra, rà soát lại đường địa giới hành chính thì trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ chưa cập nhật đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" gọi tắt là Quyết định số 513/QĐ-TTg. Đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, địa phương đã cập nhật lại đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg trên địa bàn toàn tỉnh nên diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp có sự chênh lệch như trên).*

I. Tình hình biến động của các loại đất:

1. Đối với đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích đất nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **1.357.789** ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **1.357.998** ha;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **1.329.511** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 209 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 28.278 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể theo số liệu chu chuyển các loại đất như sau:

1.1. Đất trồng lúa:

- Diện tích đất trồng lúa kỳ kiểm kê năm 2024: **60.881** ha;

- Diện tích đất trồng lúa kỳ kiểm kê năm 2019: **62.489** ha;

- Diện tích đất trồng lúa kỳ kiểm kê năm 2014: **62.599** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 1.608 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 1.718 ha so với kỳ kiểm kê 2014. trong đó:

- Giảm 2.362 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 57 ha; Đất ở tại đô thị 24 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha; Đất quốc phòng 8 ha; Đất an ninh 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3 ha; Đất khu công nghiệp 20 ha; Đất cụm công nghiệp 7 ha; Đất thương mại, dịch vụ 29 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; Đất công trình giao thông 134 ha; Đất công trình thủy lợi 33 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 2 ha; Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng

cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 37 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 17 ha; Đất tôn giáo 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 187 ha; và giảm khác 1.783 ha.

- Tăng khác 755 ha.

1.2. Đất trồng cây hằng năm khác:

- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kỳ kiểm kê năm 2024: **166.916** ha;

- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kỳ kiểm kê năm 2019: **181.443** ha;

- Diện tích đất trồng cây hằng năm khác kỳ kiểm kê năm 2014: **185.012** ha;

Như vậy, diện tích đất trồng cây hằng năm khác theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 14.527 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 18.096 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 22.774 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 509 ha; Đất chăn nuôi tập trung 75 ha; Đất nông nghiệp khác 161 ha; Đất ở tại nông thôn 260 ha; Đất ở tại đô thị 34 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha; Đất quốc phòng 2 ha; Đất an ninh 4 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 7 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4 ha; Đất khu công nghiệp 22 ha; Đất cụm công nghiệp 13 ha; Đất thương mại, dịch vụ 10 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1 ha; Đất công trình giao thông 197 ha; Đất công trình thủy lợi 52 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 2 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 13 ha; Đất công trình xử lý chất thải 5 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 130 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 6 ha; Đất tôn giáo 5 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 425 ha; và giảm khác 20.819 ha.

- Tăng 8.247 ha từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 4 ha; Đất rừng sản xuất 7 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 13 ha (Do thực hiện dự án Đầu tư nuôi cá nước lạnh, trồng dược liệu kết hợp với du lịch sinh thái (đợt **1)** tại Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ); Dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và trồng nông sản Organic *(Đợt 1)* tại Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ); Dự án nuôi trồng, sản xuất dược liệu và rau hoa xứ lạnh (đợt 2) tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 07/1/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ)..) và tăng khác 8.222 ha.

1.3. Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ kiểm kê năm 2024: **228.767** ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ kiểm kê năm 2019: **227.565** ha;

- Diện tích đất trồng cây lâu năm kỳ kiểm kê năm 2014: **167.108** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 1.202 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 61.659 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 11.760 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; Đất rừng sản xuất 1 ha; Đất chăn nuôi tập trung 49 ha; Đất nông nghiệp khác 113 ha; Đất ở tại nông thôn 135 ha; Đất ở tại đô thị 15 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 9 ha; Đất quốc phòng 17 ha; Đất an ninh 8 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 4 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 7 ha; Đất khu công nghiệp 80 ha; Đất cụm công nghiệp 38 ha; Đất thương mại, dịch vụ 18 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 30 ha; Đất công trình giao thông 123 ha; Đất công trình thủy lợi 57 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 9 ha; Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; Đất công trình xử lý chất thải 10 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 169 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2 ha; Đất tôn giáo 3 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 22 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 7 ha; Đất phi nông nghiệp khác 16 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 249 ha; và giảm khác 10.543 ha *(do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 1677/NQUBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 và cập nhật lại bản đồ diễn biến rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).*

- Tăng 12.962 ha từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 509 ha; Đất rừng sản xuất 134 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 7 ha *(do thực hiện Dự án Trồng cây Kiwi trên xứ lạnh Măng Đen kết hợp trồng dược liệu dưới tán rừng (đợt 1) tại Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ)..)* và tăng khác 12.312 ha.

1.4. Đất lâm nghiệp

- Diện tích đất lâm nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **897.476** ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **881.392** ha;

- Diện tích đất lâm nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **912.611** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 16.084 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 15.135 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể:

1.4.1. Đất rừng đặc dụng:

- Diện tích đất rừng đặc dụng kỳ kiểm kê năm 2024: **91.384** ha;

- Diện tích đất rừng đặc dụng kỳ kiểm kê năm 2019: **91.077** ha;

- Diện tích đất rừng đặc dụng kỳ kiểm kê năm 2014: **88.711** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 307 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 2.673 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó: Tăng khác là 633 ha và giảm khác là 326 ha *(do cập nhật lại, xác định lại loại đất theo hiện trạng sử dụng đất).*

1.4.2. Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích đất rừng phòng hộ kỳ kiểm kê năm 2024: **285.109** ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ kỳ kiểm kê năm 2019: **284.186** ha;

- Diện tích đất rừng phòng hộ kỳ kiểm kê năm 2014: **289.760** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 924 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 4.651 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 4.370 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất công trình giao thông 9 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 1 ha; Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 22 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 47 ha *(do thực hiện danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn huyện Sơn Tây cũ đến ngày 31/12/2024 tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 và xếp hạng di tích cấp tỉnh với Thắng cảnh Thác Lụa tại xã Sơn Tây Hạ theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; thực hiện dự án Thủy điện Nước Long tại xã Ba Vì theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 05/4/2021; Quyết định số 1309 ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi...)* và giảm khác 4.292 ha;

- Tăng khác 5.294 ha *(do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị Quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025; cập nhật lại bản đồ diễn biến rừng tỉnh Quảng Ngãi năm 2024 theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi...).*

1.4.3. Đất rừng sản xuất:

- Diện tích đất rừng sản xuất kỳ kiểm kê năm 2024: **520.982** ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất kỳ kiểm kê năm 2019: **506.129** ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất kỳ kiểm kê năm 2014: **534.139** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 14.853 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 13.157 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 3.674 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 7 ha; Đất trồng cây lâu năm 134 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; Đất nông nghiệp khác 22 ha; Đất ở tại nông thôn 2 ha; Đất quốc phòng 6 ha; Đất cụm công nghiệp 19 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 27 ha; Đất công trình giao thông 74 ha; Đất công trình thủy lợi 26 ha; Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 63 ha; Đất tôn giáo 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 183 ha; và giảm khác 3.105 ha.

- Tăng 18.530 ha do lấy từ Đất trồng cây lâu năm 1 ha và tăng khác 18.529 ha.

1.5. Đất nuôi trồng thuỷ sản:

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2024: **2.354** ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2019: **2.324** ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2014: **1.783** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 30 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 572 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 103 ha sang các loại đất sau: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha và giảm khác 97 ha.

- Tăng 134 ha từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha và tăng khác 131 ha.

1.6. Đất chăn nuôi tập trung:

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung kỳ kiểm kê năm 2024: **342** ha;

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung kỳ kiểm kê năm 2019: **11** ha;

- Diện tích đất chăn nuôi tập trung kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 331 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 342 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Tăng 332 ha từ các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 75 ha; Đất trồng cây lâu năm 49 ha và tăng khác 208 ha.

-Giảm khác 2 ha;

1.7. Đất làm muối:

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2024: **115** ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2019: **121** ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản kỳ kiểm kê năm 2014: **129** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 6 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 13 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- Giảm 12 ha sang đất ở tại đô thị;

- Tăng 6 ha so tăng khác.

1.8. Đất nông nghiệp khác:

- Diện tích đất nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2024: **938** ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2019: **714** ha;

- Diện tích đất nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2014: **270** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 224 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 668 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Tăng **457** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng cây hằng năm khác 161 ha; Đất trồng cây lâu năm 113 ha; Đất rừng sản xuất 22 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 13 ha và tăng khác 141 ha.

- Giảm 233 ha do chuyển sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 3 ha và giảm khác 230 ha.

2. Đối với đất phi nông nghiệp:

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **115.657** ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **112.094** ha;

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **102.048** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 3.564 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 13.609 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể theo số liệu chu chuyển các loại đất như sau:

2.1. Đất ở tại nông thôn:

- Diện tích đất ở tại nông thôn kỳ kiểm kê năm 2024: **16.226** ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn kỳ kiểm kê năm 2019: **16.673** ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn kỳ kiểm kê năm 2014: **15.822** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 447 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 404 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm 1.361 ha sang các loại đất sau:* Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2 ha; Đất khu công nghiệp 4 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 11 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 21 ha;

giảm khác 1.321 ha *(do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị Quyết số 867/NQ-UBTVQH14 Ngày 10/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2025).*

*- Tăng **917** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 57 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 260 ha; Đất trồng cây lâu năm 135 ha; Đất rừng sản xuất 2 ha; Đất quốc phòng 7 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất công trình thủy lợi 2 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 2 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1 ha; tăng khác 446 ha *(thực hiện xây dựng các khu dân cư, khu tái định cư các xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi phục vụ Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025; chuyển mục đích, xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh....).*

2.2. Đất ở tại đô thị:

- Diện tích đất ở tại đô thị kỳ kiểm kê năm 2024: **4.761** ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị kỳ kiểm kê năm 2019: **3.895** ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị kỳ kiểm kê năm 2040: **3.429** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 866 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 1.332 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

*- Giảm **48** ha sang các loại đất sau:* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 10 ha; Đất công trình thủy lợi 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2 ha; Giảm khác 33 ha.

*- Tăng **914** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 24 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 34 ha; Đất trồng cây lâu năm 15 ha; Đất làm muối 12 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; Đất phi nông nghiệp khác 1 ha; tăng khác 819 ha.

2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ kiểm kê năm 2024: **404** ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ kiểm kê năm 2019: **444** ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan kỳ kiểm kê năm 2014: **389** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 40 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 15 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **70** ha sang các loại đất sau:* Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; Đất khu công nghiệp 1 ha; Đất công trình giao thông 8 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; và giảm khác 54 ha *(xác định lại diện tích các loại đất theo theo Luật Đất đai năm 2024).*

- *Tăng **31** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 2 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 3 ha; Đất trồng cây lâu năm 9 ha; Đất ở tại nông thôn 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1 ha và tăng khác 14 ha.

2.4. Đất quốc phòng:

- Diện tích đất quốc phòng kỳ kiểm kê năm 2024: **2.442** ha;

- Diện tích đất quốc phòng kỳ kiểm kê năm 2019: **3.163** ha;

- Diện tích đất quốc phòng kỳ kiểm kê năm 2014: **3.003** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 720 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 560 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **889** ha sang các loại đất sau:* Đất ở tại nông thôn 7 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; Đất công trình giao thông 8 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 5 ha *(do thực hiện dự án Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện Khu công nghiệp Sao Mai theo quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ))*; và giảm khác 869 ha *(do cập nhật, xác định lại ranh giới đất Quốc phòng trên địa bàn các xã Trà Giang, Ba Gia, Đình Cương, Đăk Rơ Wa, Ngọk Tụ, Đăk Tô, Kon Đào... sau khi Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh thống nhất diện tích đất quốc phòng để thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh).*

- *Tăng **169** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 8 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; Đất trồng cây lâu năm 17 ha; Đất rừng sản xuất 6 ha; Đất khu công nghiệp 4 ha; Đất công trình giao thông 1 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 53 ha (*do thực hiện dự án Kho 182/Cục xăng dầu/Tổng cục Hậu cần và thực hiện dự án xây dựng doanh trại Hải đội 23 Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2 tại xã Vạn Tường; thực hiện dự án Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5 tại xã Nguyễn Nghiêm; công trình xây dựng Trường bắn cho Ban Chỉ huy quân sự huyện Trà Bồng tại xã Trà Phong...)* ; tăng khác 78 ha.

* Diện tích đất quốc phòng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến thời điểm 31/12/2024 do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh kiểm kê, tổng hợp là: 393 điểm, với diện tích 2.534,4 ha (Trong đó: Đã cấp GCNQSD đất: 362 điểm, diện tích: 2.298,8 ha; Chưa cấp GCNQSD đất: 21 điểm, diện tích: 235,6 ha). Như vậy, diện tích đất Quốc phòng theo số liệu kiểm kê của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tăng 92,4 ha so với diện tích kiểm kê đất đai của các xã thực hiện. Nguyên nhân: Do đối với 21 điểm chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

được Bộ Chỉ huy Quân sự tổng hợp chủ yếu là các địa điểm quy hoạch và sử dụng vào mục đích quốc phòng trước đây, Bộ Chỉ huy quân sự và Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tiếp quản, hiện nay vẫn nằm trong quyết định đóng quân của Bộ tư lệnh Quân khu V, hiện tại đơn vị thống kê diện tích theo Quyết định đóng quân, do đó có một số địa điểm có sự chênh lệch về hiện trạng sử dụng đất so với quyết định đóng quân (Chủ yếu ở xã Mộ Đức như công trình *"ĐH StQNg02"* theo quyết định đóng quân là 100 ha nhưng theo hiện trạng chỉ có 4,2 ha), diện tích sẽ được xử lý và chuẩn xác khi lập thủ tục công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đơn vị.

2.5. Đất an ninh:

- Diện tích đất an ninh kỳ kiểm kê năm 2024: **156** ha;

- Diện tích đất an ninh kỳ kiểm kê năm 2019: **141** ha;

- Diện tích đất an ninh kỳ kiểm kê năm 2014: **123** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 14 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 33 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **6** ha* do giảm khác.

- *Tăng **20** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 1 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; Đất trồng cây lâu năm 8 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1 ha *(xây dựng trụ sở Công an tỉnh Quảng Ngãi tại xã An Phú ; Xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức (cũ), tại xã Mộ Đức theo Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Rơ Wa theo Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ))*; tăng khác 5 ha.

* Diện tích đất An ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến thời điểm 31/12/2024 do Công an tỉnh kiểm kê, tổng hợp: với diện tích 193 ha *(Trong đó: Diện tích đã cấp GCNQSD đất là 183,7 ha; chưa cấp GCNQSD đất là 9,3 ha)*. Như vậy, diện tích đất An ninh theo số liệu kiểm kê của Công an tỉnh tăng 37 ha so với diện tích kiểm kê đất đai của cấp xã thực hiện. Nguyên nhân: Do có 01 vị trí thuộc phòng PC11 tại xã Trà Giang đã được cấp GCNQSD đất là đất trồng cây lâu năm với diện tích 46,5 ha, do đó địa phương đã cập nhật trên bản đồ kiểm kê đất đai là đất CLN với đối tượng sử dụng là Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN). Đồng thời, trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 đã cập nhật diện tích 7,8 ha để xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Rơ Wa theo Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Kon Tum (cũ) nên diện tích đất an ninh có sự chênh lệch như trên.

2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **2.239** ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **2.170** ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **2.015** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 69 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 224 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể theo các loại đất sau:

2.6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kỳ kiểm kê năm 2024: **261** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kỳ kiểm kê năm 2019: **251** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa kỳ kiểm kê năm 2014: **93** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 9 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 168 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

*- Giảm **35** ha do giảm khác.*

*- Tăng **44** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 3 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 7 ha; Đất trồng cây lâu năm 4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; tăng khác 28 ha.

2.6.2. Đất xây dựng cơ sở xã hội:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội kỳ kiểm kê năm 2024: **15** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội kỳ kiểm kê năm 2019: 1**1** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội kỳ kiểm kê năm 2014: **8** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 4 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 7 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- Tăng 4 ha do tăng khác.

2.6.3. Đất xây dựng cơ sở y tế:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kỳ kiểm kê năm 2024: **138** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kỳ kiểm kê năm 2019: **136** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế kỳ kiểm kê năm 2014: **125** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 2 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 14 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- Giảm **6** ha do chuyển sang Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha và giảm khác 5 ha.

- Tăng 8 ha do tăng khác.

2.6.4. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kỳ kiểm kê năm 2024: **1.270** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kỳ kiểm kê năm 2019: **1.254** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo kỳ kiểm kê năm 2014: **1.206** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 16 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 64 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- *Giảm 30 ha sang các loại đất sau:* Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; giảm khác 24 ha.

- *Tăng 46 ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 4 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; Đất trồng cây lâu năm 5 ha; Đất ở tại nông thôn 2 ha; Đất quốc phòng 1 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; tăng khác 32 ha.

2.6.5. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao kỳ kiểm kê năm 2024: **446** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao kỳ kiểm kê năm 2019: **421** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao kỳ kiểm kê năm 2014: **445** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 25 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 1 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- *Giảm 24 ha sang các loại đất sau:* Đất ở tại nông thôn 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; Đất công trình giao thông 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2 ha; giảm khác 19 ha.

- *Tăng 49 ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 3 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; Đất trồng cây lâu năm 7 ha; Đất ở tại đô thị 1 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; tăng khác 32 ha.

2.6.6. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ kỳ kiểm kê năm 2024: **2** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ kỳ kiểm kê năm 2019: **1** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ kỳ kiểm kê năm 2014: **1** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 1 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 1 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó: Tăng 1 ha do tăng khác.

2.6.7. Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn kỳ kiểm kê năm 2024: **2** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn kỳ kiểm kê năm 2019: **0** ha;

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 2 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 2 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó: Tăng 2 ha do tăng khác.

2.6.8. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2024: **105** ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2019: **95** ha;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2014: **7** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 10 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 98 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó: Giảm 14 ha do giảm khác và tăng 24 ha do tăng khác *(xác định lại diện tích các loại đất theo theo Luật Đất đai năm 2024).*

2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **5.084** ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **5.030** ha;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **4.677** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 54 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 407 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể các loại đất như sau:

2.7.1. Đất khu công nghiệp:

- Diện tích đất khu công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **2.031** ha;

- Diện tích đất khu công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **2.360** ha;

- Diện tích đất khu công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **1.846** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 329 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 148 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- Giảm 495 ha sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 4 ha *(thực hiện dự án xây dựng doanh trại Hải đội 23 Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 2 tại xã Vạn Tường)*; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 100 ha *(thu hồi một phần diện tích đất đã được UBND tỉnh Kon Tum cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai thuê đất và giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý theo quy định (Quyết định thu hồi đất số 260/QĐ-UBND ngày 12/05/2022)*; giảm khác 391 ha *(Theo Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì đất nhà máy lọc dầu thuộc đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng, do đó địa phương đã cập nhật, xác định lại loại đất theo đúng quy định).*

- Tăng 166 ha từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 20 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 22 ha; Đất trồng cây lâu năm 80 ha; Đất ở tại nông thôn 4 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; Đất công trình giao thông 9 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha *(thực hiện dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 theo Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 17/5/2022; Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 21/4/2023; Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 24/8/2023; Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 6/02/2024; Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 15/7/2024; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 14/01/2025...)*; tăng khác 27 ha.

2.7.2. Đất cụm công nghiệp:

- Diện tích đất cụm công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **515** ha;

- Diện tích đất cụm công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **321** ha;

- Diện tích đất cụm công nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **178** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 195 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 337 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- Giảm 27 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 1 ha và giảm khác 26 ha.

- Tăng 222 ha từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 7 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 13 ha; Đất trồng cây lâu năm 38 ha; Đất rừng sản xuất 19 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 1 ha; tăng khác 140 ha.

2.7.3. Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ kỳ kiểm kê năm 2024: **517** ha;

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ kỳ kiểm kê năm 2019: **471** ha;

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ kỳ kiểm kê năm 2014: **204** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 46 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 313 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- *Giảm 109 ha do chuyển sang:* Đất công trình giao thông 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 5 ha; giảm khác 102 ha.

- *Tăng 155 ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 29 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 10 ha; Đất trồng cây lâu năm 18 ha; Đất ở tại nông thôn 1 ha; Đất ở tại đô thị 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; Đất công trình giao thông 7 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 1 ha; Đất bằng chưa sử dụng 14 ha; tăng khác 68 ha.

2.7.3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2024: **1.180** ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2019: **1.879** ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp kỳ kiểm kê năm 2014: **1.175** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 699 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 6 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- *Giảm 787 ha do chuyển sang:* Đất cụm công nghiệp 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 4 ha; Đất công trình giao thông 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; giảm khác 774 ha.

- *Tăng 88 ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 2 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 7 ha; Đất trồng cây lâu năm 13 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 3 ha; tăng khác 61 ha.

2.7.4. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kỳ kiểm kê năm 2024: **841** ha;

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kỳ kiểm kê năm 2019: **618** ha;

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản kỳ kiểm kê năm 2014: **390** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 223 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 451 ha so với kỳ kiểm kê 2014; Trong đó:

- *Giảm 124 ha do chuyển sang:* Đất thương mại, dịch vụ 3 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; giảm khác 113 ha.

- *Tăng 347 ha từ các loại đất sau:* Đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; Đất trồng cây lâu năm 30 ha; Đất rừng sản xuất 27 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 9 ha; Đất bằng chưa sử dụng 4 ha; tăng khác 276 ha.

2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ kiểm kê năm 2024: **44.062** ha;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ kiểm kê năm 2019: **51.226** ha;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng kỳ kiểm kê năm 2014: **43.241** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 7.164 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 821 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể các loại đất sau:

2.8.1. Đất công trình giao thông:

- Diện tích đất công trình giao thông kỳ kiểm kê năm 2024: **21.809** ha;

- Diện tích đất công trình giao thông kỳ kiểm kê năm 2019: **19.936** ha;

- Diện tích đất công trình giao thông kỳ kiểm kê năm 2014: **17.672** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 1.873 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 4.137 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **322** ha sang các loại đất sau:* Đất nông nghiệp khác 3 ha; Đất ở tại nông thôn 3 ha; Đất ở tại đô thị 3 ha; Đất quốc phòng 1 ha; Đất khu công nghiệp 9 ha; Đất cụm công nghiệp 3 ha; Đất thương mại, dịch vụ 7 ha; Đất công trình thủy lợi 16 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 2 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 13 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 33 ha; giảm khác 225 ha.

- *Tăng **2.196** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 134 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 197 ha; Đất trồng cây lâu năm 123 ha; Đất rừng phòng hộ 9 ha; Đất rừng sản xuất 74 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 3 ha; Đất ở tại nông thôn 11 ha; Đất ở tại đô thị 10 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 8 ha; Đất quốc phòng 8 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1 ha; Đất cụm công nghiệp 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; Đất công trình thủy lợi 12 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 7 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 6 ha; Đất có

mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19 ha; Đất bằng chưa sử dụng 9 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 6 ha *(do thực hiện các công trình giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1; Tiểu dự án Bồi thường hỗ trợ tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025 công trình Đường nối từ Cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, đoạn qua xã Tịnh Ấn Tây, thành phố Quảng Ngãi (cũ)....;* tăng khác 1.549 ha.

2.8.2. Đất công trình thủy lợi:

- Diện tích đất công trình thủy lợi kỳ kiểm kê năm 2024: **9.535** ha;

- Diện tích đất công trình thủy lợi kỳ kiểm kê năm 2019: **9.390** ha;

- Diện tích đất công trình thủy lợi kỳ kiểm kê năm 2014: **8.429** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 145 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 1.106 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **487** ha sang các loại đất sau:* Đất ở tại nông thôn 2 ha; Đất ở tại đô thị 1 ha; Đất khu công nghiệp 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 12 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 8 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 1 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 16 ha; giảm khác 440 ha.

- *Tăng **632** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 33 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 52 ha; Đất trồng cây lâu năm 57 ha; Đất rừng sản xuất 26 ha; Đất ở tại nông thôn 1 ha; Đất ở tại đô thị 2 ha; Đất công trình giao thông 16 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 4 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 32 ha; Đất bằng chưa sử dụng 15 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 2 ha; tăng khác 391 ha.

2.8.3. Đất công trình cấp nước, thoát nước:

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước kỳ kiểm kê năm 2024: **79** ha;

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước kỳ kiểm kê năm 2019: **7** ha;

- Diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 72 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 79 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Tăng **72** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 1 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 2 ha; Đất trồng cây lâu năm 1 ha; Đất công trình giao thông 1 ha; Đất

công trình thủy lợi 8 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1 ha; tăng khác 58 ha.

2.8.4. Đất công trình phòng, chống thiên tai:

- Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai kỳ kiểm kê năm 2024: **142** ha;

- Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai kỳ kiểm kê năm 2019: **0** ha;

- Diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 142 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 142 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Tăng **142** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 2 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 13 ha; Đất trồng cây lâu năm 9 ha; Đất rừng phòng hộ 1 ha; Đất công trình giao thông 3 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 23 ha; Đất bằng chưa sử dụng 14 ha; tăng khác 75 ha.

2.8.5. Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kỳ kiểm kê năm 2024: **229** ha;

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kỳ kiểm kê năm 2019: **208** ha;

- Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên kỳ kiểm kê năm 2014: **178** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 21 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 51 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **13** ha do giảm khác.*

- *Tăng **34** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 1 ha; Đất trồng cây lâu năm 1 ha; Đất rừng phòng hộ 22 ha; Đất rừng sản xuất 1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; tăng khác 7 ha.

2.8.6. Đất công trình xử lý chất thải:

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải kỳ kiểm kê năm 2024: **124** ha;

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải kỳ kiểm kê năm 2019: **101** ha;

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải kỳ kiểm kê năm 2014: **98** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 22 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 26 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **9** ha do giảm khác.*

- *Tăng **31** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 1 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 5 ha; Đất trồng cây lâu năm 10 ha; tăng khác 15 ha.

2.8.7. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kỳ kiểm kê năm 2024: **11.737** ha;

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kỳ kiểm kê năm 2019: **21.264** ha;

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng kỳ kiểm kê năm 2014: **16.516** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 9.527 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 4.779 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **10.831** ha sang các loại đất sau:* Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 7 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 15 ha; giảm khác 10.808 ha.

- *Tăng **1.286** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 37 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 130 ha; Đất trồng cây lâu năm 169 ha; Đất rừng phòng hộ 47 ha; Đất rừng sản xuất 63 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1 ha; Đất ở tại nông thôn 2 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4 ha; Đất công trình giao thông 13 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 3 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 209 ha; Đất bằng chưa sử dụng 42 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 16 ha; tăng khác 567 ha.

2.8.8. Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kỳ kiểm kê năm 2024: **25** ha;

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kỳ kiểm kê năm 2019: **22** ha;

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin kỳ kiểm kê năm 2014: **25** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và không thay đổi so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó: Giảm 2 ha do giảm khác và tăng 5 ha do tăng khác.

2.8.9. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kỳ kiểm kê năm 2024: **75** ha;

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kỳ kiểm kê năm 2019: **72** ha;

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối kỳ kiểm kê năm 2014: **67** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 8 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó: Giảm 4 ha do giảm khác và tăng 7 ha do tăng khác.

2.8.10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kỳ kiểm kê năm 2024: **308** ha;

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kỳ kiểm kê năm 2019: **224** ha;

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng kỳ kiểm kê năm 2014: **238** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 83 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 70 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **22** ha sang* đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha; giảm khác 21 ha.

- *Tăng **105** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 17 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 6 ha; Đất trồng cây lâu năm 2 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 4 ha; Đất công trình thủy lợi 1 ha; tăng khác 72 ha.

2.9. Đất tôn giáo:

- Diện tích đất tôn giáo kỳ kiểm kê năm 2024: **256** ha;

- Diện tích đất tôn giáo kỳ kiểm kê năm 2019: **235** ha;

- Diện tích đất tôn giáo kỳ kiểm kê năm 2014: **141** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 20 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 115 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **3** ha do giảm khác.*

- *Tăng **23** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 1 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; Đất trồng cây lâu năm 3 ha; Đất rừng sản xuất 1 ha; tăng khác 14 ha.

2.10. Đất tín ngưỡng:

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng kỳ kiểm kê năm 2024: **91** ha;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng kỳ kiểm kê năm 2019: **94** ha;

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng kỳ kiểm kê năm 2014: **92** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 3 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 1 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó: Giảm 5 ha do giảm khác và tăng 2 ha do tăng khác;

2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kỳ kiểm kê năm 2024: **5.491** ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kỳ kiểm kê năm 2019: **5.496** ha;

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt kỳ kiểm kê năm 2014: **5.420** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 5 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 72 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **187** ha sang các loại đất sau:* Đất ở tại nông thôn 2 ha; Đất ở tại đô thị 1 ha; Đất khu công nghiệp 1 ha; Đất cụm công nghiệp 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 1 ha; Đất công trình giao thông 6 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 9 ha; giảm khác 164 ha.

- *Tăng **182** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng cây hằng năm khác 1 ha; Đất trồng cây lâu năm 22 ha; Đất rừng sản xuất 4 ha; tăng khác 154 ha.

2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kỳ kiểm kê năm 2024: **12.196** ha;

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kỳ kiểm kê năm 2019: **1.536** ha;

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá kỳ kiểm kê năm 2014: **2.481** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 10.660 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 9.715 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **225** ha sang các loại đất sau:* Đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; Đất ở tại đô thị 2 ha; Đất công trình giao thông 4 ha; Đất công trình thủy lợi 4 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha; giảm khác 210 ha.

- *Tăng **10.885** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 2 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 4 ha; Đất trồng cây lâu năm 7 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1 ha; tăng khác 10.868 ha.

2.13. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kỳ kiểm kê năm 2024: **22.160** ha;

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kỳ kiểm kê năm 2019: **21.164** ha;

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối kỳ kiểm kê năm 2014: **21.195** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 995 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 965 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **734** ha sang các loại đất sau:* Đất nông nghiệp khác 4 ha; Đất ở tại nông thôn 1 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9 ha; Đất công trình giao thông 19 ha; Đất công trình thủy lợi 32 ha; Đất công trình cấp nước, thoát nước 1 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 23 ha; Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 209 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 2 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; giảm khác 427 ha.

- *Tăng **1.729** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng lúa 2 ha; Đất bằng chưa sử dụng 5 ha; tăng khác 1.722 ha.

2.14. Đất phi nông nghiệp khác:

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2024: **89** ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2019: **75** ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác kỳ kiểm kê năm 2014: **19** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 15 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 70 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014; trong đó:

- *Giảm 23 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 1 ha; giảm khác 22 ha.*

- *Tăng **38** ha từ các loại đất sau:* Đất trồng cây lâu năm 16 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 1 ha; tăng khác 20 ha.

3. Đất chưa sử dụng:

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2024: **9.150** ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2019: **12.852** ha;

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2014: **51.739** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 4.054 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 42.489 ha so với kỳ kiểm kê 2014; cụ thể các loại đất như sau:

3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê:

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê kỳ kiểm kê năm 2024: **1.609** ha;

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê kỳ kiểm kê năm 2019: **0** ha;

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 1.609 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và kỳ kiểm kê 2014, trong đó:

Tăng từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 187 ha; Đất trồng cây hằng năm khác 425 ha; Đất trồng cây lâu năm 249 ha; Đất rừng sản xuất 183 ha; Đất nông nghiệp khác 3 ha; Đất ở tại nông thôn 21 ha; Đất ở tại đô thị 2 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; Đất quốc phòng 5 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2 ha; Đất khu công nghiệp 100 ha; Đất thương mại, dịch vụ 5 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4 ha; Đất công trình giao thông 33 ha; Đất công trình thủy lợi 16 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 15 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 9 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4 ha; Đất bằng chưa sử dụng 10 ha; Đất đồi núi chưa sử dụng 14 ha; tăng khác 306 ha. Nguyên nhân *(thực hiện công trình Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi thuộc dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021-2025, đoạn qua phường Đức Phổ, xã Khánh Cường, xã Mộ Đức, xã Đình Cương, Nghĩa Giang...).*

3.2. Đất bằng chưa sử dụng:

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2024: **2.739** ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2019: **3.327** ha;

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2014: **5.265** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 589 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 2.527 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

*- Giảm **691 ha** sang các các loại đất sau:* Đất ở nông thôn 1 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; Đất an ninh 1 ha; Đất cụm công nghiệp 1 ha; Đất thương mại, dịch vụ 14 ha; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4 ha; Đất công trình giao thông 9 ha; Đất công trình thủy lợi 15 ha; Đất công trình phòng, chống thiên tai 14 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 42 ha; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 10 ha; giảm khác 573 ha.

*- Tăng **102 ha** do tăng khác.*

3.3. Đất đồi núi chưa sử dụng:

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2024: **4.706** ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2019: **9.774** ha;

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2014: **46.307** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 5.069 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 41.601 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó:

- *Giảm **5.762 ha** sang các các loại đất sau:* Đất trồng cây hằng năm khác 13 ha; Đất trồng cây lâu năm 7 ha; Đất nông nghiệp khác 13 ha; Đất quốc phòng 53 ha; Đất công trình giao thông 6 ha; Đất công trình thủy lợi 2 ha; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 16 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 1 ha; Đất phi nông nghiệp khác 1 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 14 ha; giảm khác 5.652 ha.

- *Tăng **709 ha** do tăng khác.*

3.4. Đất núi đá không có rừng cây:

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây kỳ kiểm kê năm 2024: **34** ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây kỳ kiểm kê năm 2019: **40** ha;

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây kỳ kiểm kê năm 2014: **167** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 6 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 133 ha so với kỳ kiểm kê 2014; trong đó: Giảm 7 ha do giảm khác và tăng 1 ha do tăng khác.

3.5. Đất có mặt nước chưa sử dụng:

- Diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2024: **63** ha;

- Diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2019: **63** ha;

- Diện tích đất có mặt nước chưa sử dụng kỳ kiểm kê năm 2014: **0** ha;

Như vậy, diện tích theo kiểm kê đất đai năm 2024 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và tăng 63 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

II. Nguyên nhân biến động:

2.1. Đối với việc biến động diện tích tự nhiên của tỉnh:

- Tổng diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 là: **1.482.597** ha;

- Tổng diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 là: **1.482.943** ha;

- Tổng diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 là: **1.483.298** ha;

Như vậy, tổng diện tích tự nhiên theo kiểm kê đất đai năm 2024 giảm 346 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và giảm 701 ha so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi là do: Thực hiện việc sắp xếp lại đơn vị hành chính theo Nghị Quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của

Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum chính thức hợp nhất, hình thành đơn vị hành chính mới với tên gọi là tỉnh Quảng Ngãi. Trước khi tiến hành thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 sau sắp xếp, địa phương đã rà soát, hoàn thiện lại đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã sau sắp xếp để gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật lên hệ thống kiểm kê đất đai tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn theo yêu cầu của Bộ tại Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 *(trong quá trình kiểm tra, rà soát lại đường địa giới hành chính thì trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũ chưa cập nhật đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính". Đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, địa phương đã cập nhật lại đường địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg trên địa bàn toàn tỉnh nên diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp có sự chênh lệch như trên).*

2.2. Đối với việc biến động giữa các loại đất:

Như số liệu thể hiện ở Biểu số 05/TKKK và tình hình biến động đất đai nêu ở Mục B phần IV của Báo cáo này đã thể hiện cụ thể tình hình biến động giữa các mục đích sử dụng đất giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai 2024 và 2019 của tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài nguyên nhân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh đã làm thay đổi hiện trạng sử dụng đất giữa 02 kỳ kiểm kê, thực hiện công tác dồn điền đổi thửa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, còn một số nguyên nhân dẫn đến tăng, giảm khác như sau:

+ Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thực hiện các công trình trọng điểm như: Công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021 - 2025 đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn (cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn) đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; thực hiện dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2…

+ Cập nhật rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

III. Tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê:

Trên cơ sở Quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum (cũ) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định: *số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 Quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ*

2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tỉnh Quảng Ngãi đã tổ chức thực hiện đúng quy định, trình tự, thủ tục và đạt hiệu quả. Hầu hết các chỉ tiêu đề ra đã được triển khai thực hiện, những diện tích đất được chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch sử dụng đất đều phát huy được hiệu quả, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển của các ngành các lĩnh vực sử dụng đất trên địa bàn, góp phần thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu, hàng hóa. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đã góp phần thực hiện các mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hình thành các khu, cụm công nghiệp phục vụ cho các ngành công nghiệp trong nước và xuất khẩu... Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông được đầu tư xây dựng tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, 100% các xã trong tỉnh Quảng Ngãi có đường giao thông ô tô đi được đến trung tâm xã. Việc bố trí các quỹ đất bảo đảm mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Các công trình phúc lợi công cộng được đầu tư xây dựng, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao về mọi mặt, giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố (trước sắp xếp) chưa cao, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế xã hội, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa nghiêm và chưa thường xuyên.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được quy hoạch.

IV. Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính:

Những năm qua trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi công tác quản lý về đất đai có sự kết nối, phối kết hợp chặt chẽ với các đơn vị hành chính lân cận nên địa giới hành chính giữa các địa phương trong tỉnh cũng như vùng giáp ranh với các tỉnh khác tương đối ổn định, không có xảy ra tranh chấp phức tạp; một số bất cập về địa giới hành chính đã được điều chỉnh phù hợp và thống nhất giữa các bên liên quan.

V. Tình hình thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề:

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Công số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* về việc kiểm kê đất đai năm 2024. UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Công văn số 5149/UBND-KTN ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc thực hiện kiểm kê đất đai chuyên đề năm 2024 và Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2025 Quyết định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024, trong đó phải tổng hợp, báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp và tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

1. Tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

Theo danh sách kèm theo Công số 6237/BTNMT-ĐDLTTĐĐ, thì tổng số các công ty có nguồn gốc nông, lâm trường phải thực hiện công tác kiểm kê đất đai chuyên đề năm 2024 là 20 công ty, trong đó: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) trước hợp nhất là 05 công ty và trên địa bàn tỉnh Kon Tum (cũ) là 15 công ty, cụ thể:

(1) Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tơ

- Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tơ, tiền thân là Lâm trường Ba Tơ được thành lập năm 1977 trực thuộc tỉnh Nghĩa Bình *(nay là tỉnh Quảng Ngãi)*. Năm 1993 thành lập doanh nghiệp nhà nước Lâm trường Ba Tơ, theo Quyết định số 342/QĐ-UB ngày 08/3/1993 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1999, trở thành thành viên của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 06/1999/QĐ-UB ngày 12 tháng 01 năm 1999 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2004, đổi tên thành Công ty Lâm nghiệp Ba Tơ theo Quyết định số 2138/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/7/2004 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Và kể từ năm 2008 theo Quyết định số 535/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/02/2008 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tơ.

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng: 2.978 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 2.975 ha; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 1 ha; Đất đang có tranh chấp (DTC) 2 ha

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tơ đã được cấp thẩm quyền cấp 461 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.708 ha.

(2) Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi: Là doanh nghiệp cổ phần hoạt động trong lĩnh vực nông – lâm kết hợp tại tỉnh Quảng Ngãi. Tiền thân là Nông trường 24-3 Đức Phổ (thành lập năm 1977), sau chuyển thành Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp 24/3 vào năm 2011 và sau đó thực

hiện cổ phần hóa, đổi tên thành Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi vào năm 2019.

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng: 695 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 221 ha; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 132 ha; Đất đang có tranh chấp (DTC) 264 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 Quảng Ngãi đã được cấp thẩm quyền cấp 214 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 610 ha.

(3) Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô: Là doanh nghiệp quốc doanh trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi, trước đây là Lâm trường Ba Tô, được sắp xếp đổi mới thành Công ty Lâm nghiệp Sông Re Quảng Ngãi theo Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 12/3/2007 của UBND tỉnh. Đến tháng 3/2011 cho đến nay là Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô theo Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 của UBND tỉnh. Được sắp xếp, đổi mới theo Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ba Tô (do UBND tỉnh Quảng Ngãi làm Chủ sở hữu công ty).

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng: 6.564 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 6.480 ha; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 7 ha; Đất đang có tranh chấp (DTC) 75 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô đã được cấp thẩm quyền cấp 27 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 271 ha.

(4) Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Ngãi: Tiền thân Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi là Lâm trường Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi thành lập trên cơ sở hợp nhất Lâm trường Tháng Mười và Nông trường Bình Khương. Năm 1998 Lâm trường Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi đổi tên thành Công ty Cao su Quảng Ngãi trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 21/6/1999 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định chuyển Công ty Cao su Quảng Ngãi trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi về làm thành viên Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) và được Tổng Công ty Cao su Việt Nam tiếp nhận theo quyết định số 669/QĐ-TCCB ngày 23/6/1999.

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 925 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 925 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô đã được cấp thẩm quyền cấp 145 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 906 ha.

(5) Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trà Tân: Theo Công văn số 1790/TTg-ĐMDN ngày 09/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê

duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi, theo đó Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân Quảng Ngãi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý thực hiện hình thức giải thể nên không thực hiện kiểm kê chuyên đề nông lâm trường năm 2024 theo quy định

(6) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 28.918 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 28.918 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô đã được cấp thẩm quyền cấp 116 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 23.344 ha.

(7) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 54.788 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 54.788 ha; Đất chưa sử dụng là 121 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 173 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 52.597 ha.

(8) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 29.430 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 28.884 ha; Đất đang bị lấn, bị chiếm là 325 ha; Đất chưa sử dụng là 121 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 175 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 27.507 ha.

(9) Công ty cà phê Đắk Uy - Chi nhánh

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 494 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 494 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 6 ha.

(10) Công ty TNHH MTV 732 - Binh đoàn 15

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 2.115 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 2.115 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 32 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 455 ha.

(11) Công ty TNHH MTV 78 - Binh đoàn 15

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 2.288 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 2.288 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 120 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 1.089 ha.

(12) Công ty TNHH MTV Cà phê 704

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 705 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 705 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 4 ha.

(13) Công ty TNHH MTV Cà phê 731

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 347 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 347 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3 ha.

(14) Công ty TNHH MTV Cà phê 734

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 812 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 812 ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 17 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 86 ha.

(15) Công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 8.046 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 8.046ha;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 55 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.691 ha.

(16) Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 10.832 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 10.586; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 237 ha; Đất chưa sử dụng 9 ha.

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 95 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 12.943 ha;

(17) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 23.053 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 23.053;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 62 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 20.079 ha;

(18) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 23.435 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 23.435;

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 95 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 16.202 ha;

(19) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 22.059 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 20.563; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 1.495 ha; Đất chưa sử dụng 72 ha.

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 97 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 15.153 ha;

(20) Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai

- Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý, sử dụng là: 36.963 ha, trong đó: Đất sử dụng đúng mục đích là 36.206; Đất đang bị lấn, bị chiếm (DLC) 757 ha; Đất chưa sử dụng 5 ha.

- Tính đến ngày 31/12/2024, Công ty đã được cấp thẩm quyền cấp 42 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 17.616 ha;

(chi tiết cụ thể các loại đất được thể hiện tại các Biểu số: 01a/KKNLT, 01b/KKNLT, 02/KKNLT kèm theo).

2. Tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

- Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 tại các xã: Sơn Tây, Sơn Tây Hạ, Sơn Tây Thượng, xã Minh Long, xã Sơn Mai, xã Ba Dinh, Đặng Thùy Trâm, xã Ba Tơ... trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã xảy ra 53 vị trí bị sạt lở nghiêm trọng ảnh hưởng tình hình quản lý, sử dụng đất ở địa phương. Trong đó có 09 vị trí có diện tích sạt lở vùng bờ sông và 44 vị trí có diện tích bị sạt lở vùng đồi núi. Số lượng các điểm bị sạt lở, bồi đắp (qua từng năm) như sau:

+ Năm 2020: có vị 22 trí sạt lở;

+ Năm 2021: có vị 26 trí sạt lở;

+ Năm 2022: có vị 2 trí sạt lở;

+ Năm 2024: có vị 3 trí sạt lở;

(chi tiết cụ thể được thể hiện tại các biểu số 01/KKSL; 02/KKSL kèm theo).

- Hình ảnh về các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp đã được UBND các xã thể hiện trong báo cáo kiểm kê chuyên đề sạt lở và được cập nhật trên hệ thống kiểm kê đất đai của bộ tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn;

* Nguyên nhân gây sạt lở: Do mưa lớn và lũ lụt là nguyên nhân trực tiếp và phổ biến nhất. Khi có lượng mưa lớn, nước thấm vào đất khiến đất bị bão hòa nước, làm giảm độ bền và khả năng liên kết giữa các hạt đất, đá dẫn tới sụt lún, lở đất, mưa lũ cũng làm tăng dòng chảy, gây xói mòn, làm mỏng lớp bảo vệ tự nhiên giữa đất và đá;

+ Địa hình phức tạp, nhiều đồi, sườn dốc: Đa số diện tích Quảng Ngãi là khu vực đồi núi, độ dốc lớn, nên khi trời mưa, nước chảy mạnh, dễ gây sạt lở sườn;

+ Xây dựng, thi công công trình: Như đường xá, taluy, mái đồi, đồi bị cắt tạo ra bờ dương và bờ âm không được gia cố tốt;

+ Khai thác rừng trái phép, thay đổi độ che phủ thực vật: Cây rừng giữ đất, chống xói mòn, khi bị mất lớp thực vật, lớp mặt đất dễ bị rửa trôi;

+ Biến đổi khí hậu Gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lớn bất thường, làm tăng nguy cơ sạt lở;

* Giải pháp:

+ Xây dựng công trình bảo vệ, gia cố sườn núi, mái dốc: Kè chống sạt lở bờ biển, bờ sông, đường ven đồi bị xói lở kết hợp với hệ thống thoát nước tốt. Rọ đá, tường chắn bê tông, tường chắn đá ổn định mái dốc. Rọ đá hoặc tường kè có thể giúp giữ đất đá không trôi xuống khi mưa nhiều. Phương pháp "kè sườn dốc chống xói mòn": sử dụng vải địa kỹ thuật, bê tông mịn để phủ mái dốc, làm lớp chắn để nước mưa không cuốn trôi lớp đất mặt.

+ Xây dựng các công trình thủy lợi điều tiết nước: Hồ chứa nước điều tiết lũ, trữ nước mùa mưa để giảm lưu lượng nước xuống vùng hạ lưu khi mưa lớn. Hệ thống thoát nước dọc sườn núi và đường giao thông (rãnh, mương) để dẫn nước mưa đi đúng hướng, không để nước tích tụ, gây áp lực lên sườn núi.

+ Xây dựng Khu tái định cư và di dời dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ cao sạt lở núi, lũ quét, khu vực chân núi, sườn dốc đối diện nơi sạt lở. Xây dựng khu dân cư mới, trụ sở, cơ sở hạ tầng nơi an toàn, được thiết kế phù hợp với độ dốc, địa chất của khu vực.

+ Phục hồi và trồng rừng phủ thực vật: Trồng rừng phòng hộ, đặc biệt ở vùng đầu nguồn, sườn núi để giữ đất, giảm xói mòn, hút nước mưa thấm chậm. Bảo vệ thảm thực vật vốn có, hạn chế chặt phá, khai thác trái phép..

C. Đề xuất biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai trong thời gian đến:

- Tăng cường sự chỉ đạo, lãnh đạo của cấp Uỷ đảng và chính quyền địa phương, sự chỉ đạo của các Sở, ngành chức năng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; xác định rõ nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, từng cán bộ lãnh đạo và từng người thi hành công việc; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát khối lượng công việc cụ thể, phát hiện xử lý kịp thời những tồn tại, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy của ngành Nông nghiệp và môi trường ở các cấp tỉnh, cấp xã theo hướng không thiếu số lượng, đảm bảo chất lượng; cán bộ thực hiện công tác quản lý đất đai cấp xã phải có chuyên môn, trình độ, năng lực để thực hiện công tác quản lý đất đai theo tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng để cán bộ cấp xã giải quyết công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng trình tự thủ tục quy định.

- Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, sắp xếp, điều hành bộ máy phù hợp với nhiệm vụ được giao; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong cơ chế "một cửa" trong từng nội bộ Sở, ngành, các cấp và "một cửa liên thông"

giữa các sở, ngành, địa phương liên quan; xây dựng quy trình xử lý hồ sơ nội bộ của từng cơ quan, đơn vị để kiểm tra giám sát thực hiện qua từng công đoạn của các bộ phận và từng cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp như: chỉ đạo, quản lý, điều hành, giải quyết dứt điểm những tồn tại vướng mắc trong quản lý đất đai, kiểm tra đôn đốc của ngành cấp trên và địa phương; chủ động bố trí đủ kinh phí và lực lượng để thực hiện công việc; xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể và giải pháp thực hiện thích hợp có tính khả thi cao, áp dụng được yêu cầu đổi mới và nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong công việc.

- Tiếp tục cụ thể hóa các quy định của pháp luật về đất đai, nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá các thủ tục: Chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thường xuyên những thay đổi trong quá trình sử dụng đất vào hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và bản đồ kết quả điều tra kiểm kê để công tác quản lý được dễ dàng, khoa học và chặt chẽ hơn.

- Tăng cường quản lý đất công ích, nâng cao nhận thức, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai. Chú trọng thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chính sách về đất đai cho phù hợp với quy định của nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng các công trình văn hóa, giáo dục – đào tạo, y tế, thể dục – thể thao; chủ động phối hợp với các cơ sở, doanh nghiệp đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi nghề đối với người có đất bị thu hồi.

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, các nông, lâm trường quốc doanh. Tập trung rà soát về diện tích đất nông, lâm nghiệp do các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng, khu bảo tồn thiên nhiên các tổ chức khác đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Thực hiện hoàn thiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, xác định ranh giới, cắm mốc giới, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đẩy mạnh thực hiện giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật cho các công ty nông, lâm nghiệp.

- Thu hồi diện tích đất sử dụng không hiệu quả, đất không sử dụng để trả lại cho các địa phương giao cho người dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu hoặc chưa có đất sản xuất quản lý, sử dụng.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai, cung cấp các thông tin về đất đai trên môi trường mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất đai, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

Phần V
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận:

Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sau sắp xếp đơn vị hành chính được xây dựng đúng theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong quản lý nhà nước; văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính. Đến nay, công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành, số liệu kiểm kê phản ảnh đúng thực trạng việc quản lý, sử dụng các loại đất ngoài thực địa, đồng thời đã thể hiện đầy đủ trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng trong thời gian đến;

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 được tổng hợp trên phần mềm kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại địa chỉ http://tk.gdla.gov.vn nên có độ chính xác tương đối cao để sử dụng cho việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời để cung cấp thông tin cho các cấp, các ngành, các lĩnh vực có liên quan cần sử dụng đến số liệu kiểm kê góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

II. Kiến nghị:

- UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Quảng Ngãi, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm cơ sở pháp lý phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương;

- Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm thực hiện hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực liên quan đến quản lý Nhà nước về Nông nghiệp và môi trường, nhất là lĩnh vực đất đai cho đội ngũ cán bộ ngành nông nghiệp và môi trường của tỉnh để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ và thực hiện công việc chuyên môn đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục quản lý đất đai;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Thống kê tỉnh;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP (Tạ Văn Lực);
- Lưu: VT, NNMT. PĐB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Đỗ Tâm Hiển